

-는 동안

trong khi, trong suốt — một khoảng thời gian

Biến một vế câu thành một khoảng thời gian mà trong đó điều khác xảy ra. Khác với -(으)면서, hai vế có thể có chủ ngữ khác nhau.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-는 동안	자다 → 자는 동안
Kết thúc bằng ㄴ	≡ bị lược bỏ	만들다 → 만드는 동안
Chủ ngữ khác nhau	được phép	제가 자는 동안 동생이 왔어요
Độ dài thời gian	danh từ + 동안	세 시간 동안
Danh từ chỉ thời kỳ	danh từ + 동안	방학 동안
Không bao giờ gần thì	gốc từ nguyên dạng + 는	졌는 동안 không tồn tại

Khi nào dùng

Gắn -는 vào gốc động từ rồi thêm 동안, một danh từ có nghĩa là “khoảng thời gian”. Gốc từ kết thúc bằng ㄴ sẽ lược bỏ ㄴ: 만들다 thành 만드는 동안. Không bao giờ có thì đứng trước nó.

Ưu điểm của nó so với -(으)면서 là chủ ngữ tự do: 제가 요리하는 동안 동생이 청소했어요. Một người nấu ăn, người khác dọn dẹp, và câu vẫn đúng.

동안 cũng gắn trực tiếp vào một độ dài thời gian, và đây là cách chuẩn để nói “trong ba tiếng”: 세 시간 동안 공부했어요. Người học thường dùng nhằm 까지 ở đây, vốn đánh dấu điểm kết thúc chứ không phải khoảng thời gian.

Ví dụ trong câu

- 1 제가 요리하는 동안 동생이 청소했어요.

Em tôi đã dọn dẹp trong khi tôi nấu ăn.
- 2 기다리는 동안 커피를 마셨어요.

Tôi đã uống cà phê trong khi chờ đợi.
- 3 어제 세 시간 동안 공부했어요.

Hôm qua tôi đã học trong ba tiếng.
- 4 방학 동안 아르바이트를 했어요.

Tôi đã làm thêm trong kỳ nghỉ.
- 5 제가 저녁을 만드는 동안 좀 쉬세요.

Hãy nghỉ ngơi trong khi tôi nấu bữa tối.
- 6 한국에 있는 동안 많이 배웠어요.

Tôi đã học được rất nhiều trong thời gian ở Hàn Quốc.

So sánh với

-(으)면서
-(으)면서 yêu cầu một chủ ngữ làm cả hai hành động; -는 동안 thì không. Nếu có hai người tham gia, chỉ dạng này dùng được.
밥을 먹으면서 봤어요. (tôi làm cả hai việc) / 제가 밥을 먹는 동안 동생이 봤어요. (em tôi xem trong khi tôi ăn)

-(으)ㄴ 때
-(으)ㄴ 때 chỉ một thời điểm; -는 동안 bao trùm cả khoảng thời gian. Với điều gì kéo dài, 동안 là lựa chọn tự nhiên.
잘 때 (lúc ngủ) / 자는 동안 (suốt cả đêm)

까지
까지 cho biết khoảng thời gian kết thúc khi nào; 동안 cho biết nó kéo dài bao lâu. “Trong ba tiếng” luôn cần 동안.
세 시간 동안 기다렸어요. (đã chờ trong ba tiếng) / 세 시간까지 기다렸어요. (đã chờ đến ba giờ)

Lưu ý

- ✗ 제가 저녁을 만드는 동안 쉬세요.

○ 제가 저녁을 만드는 동안 쉬세요.

Gốc từ kết thúc bằng ㄴ lược bỏ ㄴ trước -는, giống hết trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 어제 세 시간까지 공부했어요.

○ 어제 세 시간 동안 공부했어요.

세 시간 là khoảng thời gian, không phải thời điểm. 까지 sẽ cần 세 시, một giờ trên đồng hồ.
- ✗ 제가 잤는 동안 전화가 왔어요.

○ 제가 자는 동안 전화가 왔어요.

-는 동안 không bao giờ mang thì. Quá khứ được thể hiện ở động từ cuối, 왔어요.